

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/DS-ST

Ngày 30 - 7 - 2025

V/v tranh chấp “Chia thừa kế và hủy Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét sơ sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Anh

Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Đông

Ông Trần Thanh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Kép – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:
Ông Trương Trung Tín - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2024, về việc tranh chấp “Chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số H, đường N, Phường A, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh (nay Số H, đường N, phường C, thành phố Hồ Chí Minh)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Ngọc T:

+ Bà Hồ Huỳnh Tô H sinh năm 1982. Địa chỉ: Số D, đường L, Khóm G, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay Số D, đường L, Khóm E, phường B, tỉnh Cà Mau). (Văn bản ủy quyền ngày 08/5/2024).

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết P, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số H, đường N, phường C, thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 28/7/2025)

- Bị đơn: Bà Trần Ngọc L, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Số D, đường T, Khóm E, phường G, tỉnh Cà Mau)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Ngọc L: Ông Trần Thanh B,

sinh năm 1981. Địa chỉ: Số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Số D, đường T, Khóm E, phường G, tỉnh Cà Mau). (Văn bản ủy quyền ngày 05/5/2025).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Ngọc H1, sinh năm 1955. Địa chỉ: Số H, đường T, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay Số H, đường T, phường V, thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Ngọc H1:

+ Bà Hồ Huỳnh Tố H sinh năm 1982. Địa chỉ: Số D, đường L, Khóm G, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay Số D, đường L, Khóm E, phường B, tỉnh Cà Mau). (Văn bản ủy quyền ngày 08/5/2024).

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết P, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số H, đường N, phường C, thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 28/7/2025).

2. Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số H, đường N, phường B, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh (nay Số H, đường N, phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

3. Ông Trần Quốc V, sinh năm 1994

4. Bà Lê Tuyết L1, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Khóm D, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Khóm D, phường G, tỉnh Cà Mau)

5. Bà Trần Ngọc M, sinh năm 1971

6. Ông Trần Thanh B, sinh năm 1981

7. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1982

8. Bà Trần Thị Thu T1, sinh năm 1985

9. Bà Trần Thị Lệ H2, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Số D, đường T, Khóm E, phường G, tỉnh Cà Mau).

10. Bà Trần Ngọc E, sinh năm 1966. Địa chỉ: Khóm B, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Khóm B, phường G, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Ngọc E: Bà Hồ Huỳnh Tố H sinh năm 1982. Địa chỉ: Số D, đường L, Khóm G, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (nay Số D, đường L, Khóm E, phường B, tỉnh Cà Mau). (Văn bản ủy quyền ngày 08/5/2024).

11. Bà Trần Ngọc A, sinh năm 1940

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay Ấp N, xã Đ, thành phố Cần Thơ).

12. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1950

13. Chị Trần Thị Bé N, sinh năm 1986

14. Anh Trần Ngọc H3, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: Số I, đường số B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay Số I, đường số B, phường T, thành phố Cần Thơ)

15. Chị Trần Thị Bé H4, sinh năm 1978

16. Chị Trần Ngọc T2, sinh năm 1981

17. Chị Trần Thị Bé T3, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Số I, đường số B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (nay Số I, đường số B, phường T, thành phố Cần Thơ). Hiện nay đang định cư tại Hàn Quốc (không rõ địa chỉ cụ thể).

18. Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là Ủy ban nhân dân phường G, tỉnh Cà Mau).

Địa chỉ: Khóm A, Phường G, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tam T4, chức vụ: Chủ tịch

19. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Chi nhánh Văn phòng Đ, tỉnh Cà Mau).

Địa chỉ: Khóm A, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Khóm A, phường G, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Trung B1, chức vụ: Giám đốc

(Ông T, bà P, bà H, bà L, bà H1, bà E, bà M, ông C, ông B, bà A, bà M1, anh H3 có mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Ngọc T là bà Hồ Huỳnh Tố H trình bày:

Cha mẹ ông T là cụ Trần Văn L2, sinh năm 1915 (chết năm 1995), mẹ là cụ Nguyễn Thị H5, sinh năm 1926 (chết năm 1974), cha mẹ ông T có 07 người con gồm: Trần Thị Ngọc H1, Trần Ngọc L, Trần Ngọc C, Trần Ngọc T, Trần Ngọc E, Trần Ngọc M, Trần Ngọc M2 (chết 1999). Cụ L2 và cụ H5 chết không để lại di chúc.

Khi còn sống cha mẹ ông T chưa chia tài sản cho các con, chỉ duy nhất có ông Trần Ngọc C sau khi cha ông T chết thì anh em ông T đã thỏa thuận thống nhất chia cho ông C phần đất 61.1m² tại thửa đất số 355, nay ông C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì xem như ông C đã được hưởng thừa kế tài sản của cha mẹ để lại. Khi cụ L2 và cụ H5 chết có để lại diện tích đất 135m² tại địa chỉ căn nhà: Số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Số D, đường T, Khóm E, phường G, tỉnh Cà Mau), trong đó: Diện tích đất 58,6m² thuộc thửa 170; thửa 354 diện tích 38,6m² và thửa 352 diện tích 38,8m².

Toàn bộ 03 thửa đất này gắn liền với căn nhà hiện bà Trần Ngọc L đang quản lý sử dụng.

Khi còn sống cụ L2 chung sống với ông Trần Ngọc M2 và vợ là bà Lê Tuyết L1 tại căn nhà số D đường T, căn nhà này là của cụ L2, cụ H5 khi còn sống xây dựng, khi cụ L2 chết năm 1995 thì di sản này vẫn giữ nguyên vì để làm nhà thờ cúng cha mẹ. Anh em ông T thống nhất để cho ông M2, bà L1 tiếp tục quản lý để thờ cúng cha mẹ không phân chia đối với phần di sản này. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất năm 1999 ông M2 chết, bà L1 tiếp tục ở đến năm 2014 bà L1 đã đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 170 tờ bản đồ 74, đến năm 2016 bà L1 làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con bà L1 là Trần Quốc V đứng tên. Toàn bộ sự việc trên ông T cũng như những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2, cụ H5 không hay biết.

Đến khi phát hiện được sự việc trên, anh em ông T không đồng ý, nên ông T có khiếu nại sự việc trên đến Ủy ban nhân dân Phường A2 để yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L1, ông V. Vào ngày 04/8/2016 thì Ủy ban nhân dân Phường A2 có tổ chức hoà giải. Tại phiên hoà giải ông Trần Quốc V thống nhất trả đất và nhà lại cho anh em ông T và chuyển quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc T đứng tên, ông T đồng ý hỗ trợ mua căn nhà khác cho ông V, bà L1 ở và đưa thêm số tiền 50.000.000 đồng cho ông V để ông V trả đất lại cho anh em ông T, xem như là ông T đã chia thừa kế cho mẹ con bà L1, ông V. Các bên thoả thuận hoà giải thành với nhau. Sau đó, ông T có đưa cho ông V căn nhà cũ của ông T5 và đưa thêm 50.000.000 đồng, nhưng ông V không chịu lấy nhà mà yêu cầu ông T đưa cho ông V số tiền 150.000.000 đồng.

Sau khi tiếp nhận căn nhà, ông T đã tiến hành xây dựng mới lại căn nhà như hiện nay do căn nhà trước đó đã cũ kỹ, chi phí xây dựng là 700.000.000 đồng, việc ông T cất lại căn nhà mới anh chị em ông T đều biết.

Sau khi cất nhà xong, do ông T ở thành phố Hồ Chí Minh không thuận tiện về để quản lý căn nhà và thờ cúng cha mẹ, nên anh em ông T đã thống nhất đồng ý giao căn nhà cho bà Trần Ngọc L đứng tên và sử dụng căn nhà để thờ cúng cha mẹ, bà L chỉ được sử dụng mà không được quyền cầm cố sang bán. Nên vào ngày 14/11/2016, ông Trần Quốc V đã ký thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà Trần Ngọc L đứng tên. Về mặt thủ tục do ông V là cháu nên không có quyền tặng cho quyền sử dụng đất cho bà L theo quy định, nên ông T phải làm thủ tục chuyển nhượng phần đất trên cho bà L. Thực chất anh em ông T chỉ thống nhất giao bà L đứng tên trên giấy tờ, đây không phải là tài sản của bà L.

Tuy nhiên, trong quá trình quản lý sử dụng căn nhà khoảng năm 2017-2018 bà Trần Ngọc L đã nhiều lần yêu cầu anh em ông T cho bà L cầm cố, thế chấp căn nhà để bà L vay tiền, vì bà L làm ăn thất bại. Anh em ông T không đồng ý với sự việc trên nên vợ chồng ông T đã nhiều lần cho bà L vay tiền, để bà L không cầm cố căn nhà nêu trên cho người khác.

Năm 2021, bà L đã thế chấp phần đất nêu trên để vay vốn Ngân hàng N2 chi nhánh G. Bà L đã làm trái với thoả thuận là bà L chỉ được phép sử dụng, không được quyền sang bán, cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, bà L không cho anh em ông T vào nhà để cúng cha mẹ, trong khi căn nhà là của ông T xây dựng chỉ giao cho bà L sử dụng.

Nay, ông T yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật, chia nhà gắn liền với đất diện tích 135m² tại địa chỉ số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay số 435, đường T, Khóm E, phường G, tỉnh Cà Mau). Trong đó diện tích đất 58,6m² thuộc thửa 170; thửa 354 diện tích 38,6m² và thửa 352 diện tích 38,8m²; chia thành 05 kỷ phần cho ông Trần Ngọc T, Trần Thị Ngọc H1, Trần Ngọc L, Trần Ngọc E, Trần Ngọc M. Ông T yêu cầu được nhận hiện vật nhà, đất và trả giá trị của các kỷ phần lại cho các đồng thừa kế khác, vì trên phần đất là căn nhà do ông T xây cất.

Ngoài ra, ông yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Ủy ban nhân dân phường G, tỉnh Cà Mau) cấp cho bà Lê Tuyết L1 ngày 02/10/2014 và hủy chỉnh lý biến động tại trang 04 của Giấy chứng nhận với nội dung chuyển nhượng cho bà Trần Ngọc L do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực G, tỉnh Cà Mau) ký ngày 28/11/2016.

Lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Ngọc L là ông Trần Thanh B trình bày:

Nguồn gốc đất là của cha mẹ chết để lại, ông Trần Ngọc M2 thờ cúng. Năm 1999, ông M2 chết, bà Lê Tuyết L1 là vợ ông M2 tiếp tục thờ cúng. Cách nay khoảng 06 năm thì bà Lê Tuyết L1 bán lại cho bà L số tiền 150.000.000 đồng, khi bán có làm giấy tờ nhưng hiện nay đã thất lạc, bà L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bà L1 bán thì anh em trong gia đình đều ký tên đồng ý cho bà L1 bán cho bà L với điều kiện bà L không được sang bán cho người khác và thế chấp Ngân hàng, bà L có nghĩa vụ thờ cúng ông bà tổ tiên. Ông T yêu cầu chia thừa kế thì bà L không đồng ý vì bà là con gái ở chung và nuôi cha mẹ lúc còn sống, hiện nay đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và cũng đang thờ cúng ông bà, cha mẹ, nhà thờ tổ nên gia đình bà L ở không sang bán cho ai. Đang sinh sống trong nhà có em bà L và các con bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc H1 và bà Trần Ngọc E trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Trần Ngọc T. Bà H1, bà E có yêu cầu độc lập, bà yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với căn nhà gắn liền với đất diện tích 135m², tại địa chỉ số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay số 435, đường T, Khóm E, phường G, tỉnh Cà Mau). Trong đó có diện tích nhà và đất 58,6m² thuộc thửa 170; diện tích đất 38,6m² thuộc thửa 354 và diện tích đất 38,8m² thuộc thửa 352; chia thành 05 kỷ phần cho ông T, bà H1, bà L, bà Ngọc E và bà M. Bà đồng ý giao căn nhà và đất

lại cho ông T, bà nhận giá trị. Ngoài ra, bà yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân thị xã G (nay Ủy ban nhân dân phường G, tỉnh Cà Mau) cấp cho bà Lê Tuyết L1 ngày 02/10/2014 và hủy chỉnh lý biến động tại trang 04 của Giấy chứng nhận với nội dung chuyển nhượng cho bà Trần Ngọc L do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực G, tỉnh Cà Mau) ký ngày 28/11/2016.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc M, ông Trần Thanh B, bà Lê Thị Q, bà Trần Thị Thu T1, bà Trần Thị Lệ H2: Thống nhất với lời trình bày của bà Trần Ngọc L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Tuyết L1 trình bày: Nguồn gốc đất là của cụ Trần Văn L2 và cụ Nguyễn Thị H5, trên phần đất có căn nhà cũ, ông Trần Ngọc M2 (là chồng bà) sống cùng với cha mẹ là cụ L2, cụ H5. Sau này, cụ L2, cụ H5 và ông M2 chết thì bà tiếp tục quản lý và cất nhà trên phần đất cha mẹ chồng để lại tại thửa số 170, tờ bản đồ số 74 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng việc bà được cấp Giấy chứng nhận không được sự đồng ý của anh em ông T, vì bà ở lâu nên tự đi làm quyền sử dụng đất. Đến năm 2016, bà và con trai Trần Quốc V giao nhà, đất lại cho anh em ông Trần Ngọc T và ông T đưa cho bà 150 triệu đồng. Ông T có sửa lại nhà để cho bà L, bà M và các con bà L cùng ở. Bà không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc V (là con của ông Trần Ngọc M2 và bà Lê Tuyết L1) trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông T với bà L là của ông bà nội ông chết để lại cho cha mẹ ông ở thờ cúng, ông bà nội chết không để lại di chúc nên chưa ai được chia phần. Số tiền 150.000.000 đồng ông T đưa cho bà L1 (mẹ ông) là trả tiền cất nhà, không phải là tiền chia thừa kế. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết phần thừa kế của cha ông để lại cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc C trình bày: Ông là con của cụ Trần Văn L2 (chết năm 1995) và cụ Nguyễn Thị H5 (chết năm 1974). Cụ L2 và cụ H5 chung sống với nhau có 07 người con là Trần Ngọc M2 (chết năm 1999, có vợ là Lê Tuyết L1 và 01 người con Trần Quốc V), Trần Thị Ngọc H1, Trần Ngọc L, Trần Ngọc C, Trần Ngọc T, Trần Ngọc E và Trần Ngọc M. Ngoài ra, cha ông có người vợ trước là cụ Thái Thị K (chết 1950) có 02 người con là Trần Ngọc A và Trần Ngọc L3 (chết năm 2004). Ông L3 có vợ là bà Nguyễn Thị M1 và 05 người con là chị Trần Thị Bé H4, chị Trần Ngọc T2, chị Trần Thị Bé T3, chị Trần Thị Bé N, anh Trần Ngọc H3.

Thửa đất số 170 có diện tích 58,6m² và nhà có nguồn gốc là cha, mẹ ông khai phá và xây dựng. Cha, mẹ ông ở chung với vợ chồng ông M2. Khi ông M2 chết thì bà L1 vợ ông M2 quản lý, sau đó tự ý đi làm thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không cho anh, em ông biết, khi phát hiện thì anh, em ông khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Phường A2 và bà L1 cùng con là ông V đồng ý trả lại nhà và đất cho anh, em ông. Anh em ông thống nhất để bà L được đứng tên nhưng không được sang bán mà để làm nơi thờ cúng. Bà L có

hỗ trợ cho mẹ con bà L1 số tiền 150.000.000 đồng, việc này có làm Giấy đồng ý ngày 14/11/2016 có ông T, bà L, bà E và bà M ký tên, tuy ông không ký tên nhưng ông đồng ý.

Đối với thửa đất số 354 và 352 là cha mẹ ông cho bà Nguyễn Thị H6 mượn trên 40 năm, sau đó bà H6 tự ý bán cho bà Mai Thị Ú (tên thường gọi là Út T6), do bà T6 không đồng ý trả lại đất nên ông đã mua lại với giá 08 chỉ vàng 24K. Ông cất nhà trên thửa đất số 355 và 354, 352 (hình chữ L). Đến khoảng năm 2017 ông chuyển nhượng phần đất và nhà trên thửa đất số 355, còn thửa 354 và 352 ông có tranh chấp với bà L tại Ủy ban nhân dân Phường A2, ông đồng ý giao 02 thửa đất cho bà L nhưng do lúc đó sơ suất nên chỉ làm thủ tục đối với thửa đất số 354 giao cho bà L đứng tên quyền sử dụng đất mà không làm thủ tục đối với thửa đất số 352, tuy nhiên vẫn ông giao thửa đất số 352 cho bà L quản lý, sử dụng. Ông không biết vì sao sổ mục kê tại thửa đất số 352 ghi là Trần Ngọc C1 là do ghi nhầm.

Nay ông không đồng ý đối với yêu cầu chia thừa kế của ông T, do muốn để di sản làm nơi thờ cúng ông bà. Trường hợp Tòa án có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thì ông nhường kỷ phần của ông cho bà L và bà M mỗi người 50% kỷ phần ông được hưởng. Đối với 08 chỉ vàng 24k ông bỏ ra mua lại đất từ bà T6 và căn nhà trên đất ông xây cất (thời gian lâu nên không nhớ chi phí) thì ông không có yêu cầu, không yêu cầu công sức tôn tạo, bồi đắp di sản nêu trên. Ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc A trình bày: Bà là con của cụ Trần Ngọc L4 (chết năm 1995) và cụ Thái Thị K (chết năm 1995). Cha mẹ bà chung sống với nhau có 02 người con gồm bà và ông Trần Ngọc L3 (chết). Bà không đồng ý đối với yêu cầu chia thừa kế của ông Trần Ngọc T vì bà muốn để di sản này làm nơi thờ cúng ông, bà, làm nhà phủ thờ. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông T thì bà yêu cầu được nhận kỷ phần bà được hưởng theo quy định pháp luật, yêu cầu nhận giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1, anh Trần Ngọc H3 (là vợ và con ông Trần Ngọc L3) thống nhất trình bày: Cụ Trần Ngọc L4 (chết năm 1995) và cụ Thái Thị K (chết năm 1995) là cha mẹ chồng của bà. Cha mẹ chồng bà chung sống với nhau có 02 người con gồm bà Trần Ngọc A và ông Trần Ngọc L3 là chồng của bà (chết năm 2004). Bà không đồng ý đối với yêu cầu chia thừa kế của ông Trần Ngọc T vì bà muốn để di sản này làm nơi thờ cúng ông, bà, làm nhà phủ thờ. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông T thì bà và các con yêu cầu được nhận kỷ phần mà ông Trần Ngọc L3 được hưởng theo quy định pháp luật, yêu cầu nhận giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bé N, chị Trần Thị Bé H4, chị Trần Ngọc T2, chị Trần Thị Bé T3 (là con của ông Trần Ngọc L3): Không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân

phường G, tỉnh Cà Mau) và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực G, tỉnh Cà Mau) trình bày: Không có ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Trần Ngọc T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc H1 và bà Trần Ngọc E vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Ngọc L là ông Trần Thanh B trình bày ý kiến tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, yêu cầu độc lập của bà H1 và bà E.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về việc xét xử vụ án sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T và một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Ngọc H1, bà Trần Ngọc E về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích đất 58,6m² và căn nhà số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay là phường G, tỉnh Cà Mau), là di sản do cụ L4 để lại cho 09 người là bà H1, bà L, ông C, ông T, ông M2 (ông M2 chết, có vợ là bà L1 và 01 người con là ông V), bà E, bà M, bà Ngọc A và ông Ngọc L3 (ông Ngọc L3 chết, có vợ là bà M1 và 05 người con là bà H4, bà T2, bà T3, bà N, bà H3), mỗi người được 01 kỷ phần có giá trị là 173.491.110 đồng.

- Giao phần đất có diện tích đất 58,6m² và căn nhà số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay là phường G, tỉnh Cà Mau) cho bà Trần Ngọc L quản lý, sử dụng.

- Buộc bà Trần Ngọc L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H1, ông T, ông M2 (bà L1 và ông V hưởng kỷ phần của ông M2), bà E, bà Ngọc A và ông Ngọc L3 (bà M1 và 05 người con là bà H4, bà T2, bà T3, bà N, bà H3 hưởng kỷ phần của ông L3), giá trị mỗi kỷ phần 173.491.110 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T và một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Ngọc H1, bà Trần Ngọc E về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích 38,6m² thuộc thửa đất số 354, tờ bản đồ số 74 và

diện tích 38,8m² thuộc thửa đất số 352, tờ bản đồ số 74, đất tọa lạc tại Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay là phường G, tỉnh Cà Mau).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T và một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Ngọc H1, bà Trần Ngọc E về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường G, tỉnh Cà Mau) đã cấp cho bà Lê Tuyết L1 ngày 02/10/2014 và hủy chỉnh lý biến động tại trang 04 của Giấy chứng nhận với nội dung chuyển nhượng cho bà Trần Ngọc L do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực G, tỉnh Cà Mau) ký ngày 28/11/2016.

- Về chi phí định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch các đương sự phải chịu tương ứng với kỹ phần được nhận. Ông T, bà H1 và bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Đơn khởi kiện ông Trần Ngọc T yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất gắn liền với căn nhà theo pháp luật do cha mẹ chết để lại. Đồng thời, yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Trần Ngọc L đứng tên đối với phần đất mà cha mẹ ông chết để lại. Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính thì Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau) thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

[1.3] Về người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa, ông Trần Ngọc T, ông Trần Ngọc C, bà Trần Thị Ngọc H1, bà Trần Ngọc E, bà Trần Ngọc M, bà Trần Ngọc L, ông Trần Thanh B, bà Hồ Huỳnh Tố H, bà Nguyễn Thị Tuyết P, bà Trần Ngọc A, bà Nguyễn Thị M1 và anh Trần Ngọc H3 có mặt; người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thị xã G (nay Ủy ban nhân dân phường G, tỉnh Cà Mau), người đại diện theo pháp luật của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G (nay Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực G, tỉnh Cà Mau) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; các đương sự khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử lần thứ hai

nhưng vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định pháp luật.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện:

Cụ Nguyễn Thị H5 chết ngày 14/8/1974, cụ Trần Văn L2 chết ngày 05/3/1995. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Án lệ số 26/2018/AL thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990 (đến hết ngày 10/9/2020). Theo quy định tại Điều 156 Bộ luật Dân sự, Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH1 ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 1996 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực (ngày 01/01/1999) không tính vào thời hiệu. Ông Trần Ngọc T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án ngày 28/9/2022 (Bút lục số 17). Do đó thời hiệu khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế của cụ L2 và cụ H5 vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cha mẹ ông T chết để lại, thấy rằng:

[2.1] Về hàng thừa kế thứ nhất:

Các đương sự đều thống nhất xác định cụ Trần Văn L2 (chết năm 1995) và cụ Nguyễn Thị H5 (chết năm 1974) có tất cả 09 người con gồm: Trần Puôi K1 (chết lúc nhỏ chưa có vợ con), Trần Minh N1 (chết lúc nhỏ chưa có vợ con), Trần Thị Ngọc H1, Trần Ngọc L, Trần Ngọc C, Trần Ngọc T, Trần Ngọc M2 (chết năm 1999, có vợ là Lê Tuyết L1 và 01 người con là Trần Quốc V), Trần Ngọc E và Trần Ngọc M.

Ngoài ra, cụ Trần Văn L2 còn có người vợ trước là cụ Thái Thị K (chết năm 1950), chung sống với nhau có 02 người con gồm: Trần Ngọc A và Trần Ngọc L3 (chết năm 2004, có vợ là Nguyễn Thị M1 và 05 người con gồm Trần Thị Bé N, Trần Ngọc H3, Trần Thị Bé H4, Trần Ngọc T2, Trần Thị Bé T3). Ngoài ra, không còn con riêng hay con nuôi nào.

Do ông Trần Puôi K2 và ông Trần Minh N1 chết không có vợ con, nên xác định những người thừa kế của cụ L2 còn lại 09 người gồm: Bà H1, bà L, ông C, ông T, ông M2 (ông M2 chết, có vợ là bà L1 và 01 người con là ông V), bà E, bà M, bà Ngọc A và ông Ngọc L3 (ông Ngọc L3 chết, có vợ là bà M1 và 05 người con là chị H4, chị T2, chị T3, chị N, anh H3).

[2.2] Về di sản thừa kế:

Ông Trần Ngọc T xác định cha mẹ chết (không để di chúc) để lại di sản là phần đất diện tích 135m² tại số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay số 435, đường T, Khóm E, phường G, tỉnh Cà Mau) thuộc ba thửa đất: Thửa đất số 170, diện tích 58,6m²; thửa đất số 354, diện tích 38,6m² và thửa đất số 352, diện tích 38,8m². Toàn bộ 03 thửa đất này gắn liền với căn nhà hiện nay bà L đang quản lý, sử dụng. Ông T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản trên. Bà Trần Thị Ngọc H1, bà Trần Ngọc E thống nhất với ý kiến của ông T. Riêng bà Trần Ngọc L không thừa nhận mà cho rằng phần đất tranh chấp

là do bà nhận chuyển nhượng từ ông Trần Quốc V (cháu bà L, ông T) và bà L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Ngọc T cho rằng: Cha mẹ ông T khi còn sống chưa chia tài sản cho các con, chỉ duy nhất có ông Trần Ngọc C sau khi cha ông T chết thì anh em ông T đã thỏa thuận thống nhất chia cho ông C phần đất diện tích 61,1m² tại thửa đất số 355, địa chỉ đất tại Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay phường G, tỉnh Cà Mau), hiện nay ông C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xem như ông C đã được hưởng thừa kế tài sản của cha mẹ để lại nên yêu cầu Tòa án không chia thừa kế cho ông C đối với các thửa đất còn lại là thửa 170, thửa 352 và thửa 354 như nêu trên. Tuy nhiên, nguyên đơn ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc anh em có thỏa thuận chia tài sản cho ông C nên xem như tài sản của cha mẹ chết để lại chưa được phân chia.

Như vậy, theo yêu cầu khởi kiện của ông T và yêu cầu độc lập của bà H1 và bà E chỉ yêu cầu Tòa án xem xét chia thừa kế tài sản đối với phần đất diện tích 135m² tại số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay số 435, đường T, Khóm E, phường G, tỉnh Cà Mau) thuộc ba thửa đất: Thửa đất số 170, diện tích 58,6m²; thửa đất số 354, diện tích 38,6m² và thửa đất số 352, diện tích 38,8m². Toàn bộ 03 thửa đất này gắn liền với căn nhà hiện nay bà L đang quản lý, sử dụng.

Trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Ngọc T, Tòa án đã ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, đo đạc và định giá tài sản tranh chấp để xác định hiện trạng thực tế phần đất tranh chấp và tài sản gắn liền với đất là căn nhà. Tuy nhiên, bị đơn bà Trần Ngọc L không hợp tác, không đồng ý để Hội đồng thẩm định, đo đạc cũng như Hội đồng định giá tài sản nên không tiến hành đo đạc hiện trạng thực tế phần đất tranh chấp cũng như định giá tài sản là phần đất và căn nhà gắn liền trên đất nên Tòa án đã lập Biên bản về việc không tiến hành xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là nhà, đất tranh chấp (Bút lục 237). Do đó, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ là toàn bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, trích lục bản đồ địa chính, xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường A2, thị xã G, các lời khai của đương sự để làm căn cứ giải quyết vụ án (*diện tích đất, vị trí thửa đất, tứ cận và số đo các cạnh đều căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Trích lục Bản đồ địa chính*)

[2.2.1] Xét yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 354, diện tích 38,6m², tờ bản đồ số 74, thấy rằng:

Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính ngày 03/5/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Chi nhánh Văn phòng Đ, tỉnh Cà Mau)-(Bút lục số 256) thể hiện như sau: Thửa đất số 354, diện tích 38,6m², tờ bản đồ số 74 (mục đích sử dụng đất ODT, đất ở), người sử dụng đất là bà Trần Ngọc L, địa chỉ đất tại khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay phường G, tỉnh Cà Mau). Hiện nay, thửa đất số 354 đã được Sở Tài nguyên

và Môi trường tỉnh B (nay Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 051941 ngày 16/5/2017 cho bà Trần Ngọc L (Bút lục số 265).

Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L tại thửa đất số 354 nêu trên là cấp trên cơ sở Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã G về việc công nhận hòa giải thành giữa bà Trần Ngọc L với ông Trần Ngọc C.

Theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã G về việc công nhận hòa giải thành giữa bà Trần Ngọc L với ông Trần Ngọc C có nội dung như sau (Bút lục số 261):

“...Công nhận hòa giải thành giữa bà Trần Ngọc L với ông Trần Ngọc C tại biên bản hòa giải ngày 15/3/2017 của Ủy ban nhân dân Phường A2 cụ thể như sau:

Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Ngọc C đồng ý giao trả cho bà Trần Ngọc L một phần đất tại thửa số 127, tờ bản đồ số 74, đất tại Khóm E, Phường A, thị xã G, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc C vào ngày 26/12/2016, phần đất có vị trí, tứ cận, diện tích như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất bà Nguyễn Thị Vân A1, cạnh dài 11,41m;*
- Hướng Tây giáp thửa đất bà Trần Ngọc L, cạnh dài 10,80m + 0,51m*
- Hướng Nam giáp đất ông Trần Ngọc C, cạnh ngang 3,28m + 2,30m*
- Hướng Bắc giáp mương công cộng cạnh ngang 5,60m*

Tổng diện tích 38,60m²...”

Cho đến thời điểm hiện nay, Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã G về việc công nhận hòa giải thành giữa bà Trần Ngọc L với ông Trần Ngọc C không bị ai khiếu nại, không bị thu hồi hay hủy bỏ nên đã có hiệu lực pháp luật thi hành. Đồng thời, bà L được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (nay Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 051941 ngày 16/5/2017, thửa số 354, diện tích 38,60m² cũng không ai khiếu nại về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Hiện nay, bà L đang quản lý, sử dụng ổn định thửa đất này từ khi được cấp Giấy chứng nhận cho đến nay. Tại Điều 95 và Điều 97 Luật Đất đai quy định, đất đai là loại tài sản phải được đăng ký quyền sử dụng và phải được Nhà nước giao cho quản lý bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, đối với cá nhân nào được Nhà nước công nhận bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có thể được xem là phần đất thuộc quyền sử dụng của họ. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 354 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà L, không phải là di sản của cha mẹ chết để lại nên không có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của ông T, yêu cầu độc lập của bà H1 và bà E đối với thửa đất này.

[2.2.2] Xét yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 352, diện tích 38,8m², tờ bản đồ số 74, thấy rằng:

Tại phiên tòa, ông Trần Ngọc C xác định đối với thửa đất số 352 là của cha mẹ ông cho bà T6 mượn cách nay khoảng 40 năm (bà T6 hiện nay đã chết), sau đó bà T6 chuyển nhượng lại cho người khác và ông là người bỏ ra 08 chỉ vàng 24k để mua lại thửa đất này. Sau đó, ông cho lại bà L.

Căn cứ Biên bản xác minh Ủy ban nhân dân Phường A2, thị xã G (Bút lục số 161) xác định:

“Hiện nay, bà L đang quản lý hai thửa đất liền kề là thửa số 170 và thửa 354, tờ bản đồ số 74. Thửa số 170 có diện tích 58,6m² do bà L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đối với thửa số 354 có diện tích 38,60m² do bà L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đối với thửa số 352 trên thực tế bà L đang quản lý, sử dụng nhưng chưa có ai đăng ký kê khai từ trước đến nay, chưa có thông tin đăng ký kê khai theo sổ mục kê nên không biết diện tích”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Ngọc T cung cấp sổ mục kê đất đai năm 2024 thể hiện thửa đất số 352, diện tích 30,8m² do ông Trần Ngọc C1 đăng ký kê khai. Đồng thời, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T cũng xác định ông Trần Ngọc C1 và ông Trần Ngọc C là cùng một người và là anh em của ông T, bà L để cho rằng thửa đất này là di sản thừa kế.

Xét thấy: Tài liệu trong hồ sơ thể hiện đứng tên trên “Sổ mục kê đất đai” năm 2024 là ông Trần Ngọc C1 chứ không phải ông Trần Ngọc C. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông Trần Ngọc C và ông Trần Ngọc C1 đứng tên trên “Sổ mục kê đất đai” năm 2024 là cùng một người. Mặt khác, Sổ mục kê đất đai chỉ ghi nhận những biến động về đất đai do người dân tự kê khai đăng ký đại trà, không có giá trị về mặt pháp lý. Hiện nay, theo xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường A2, thị xã G thì thửa đất số 352 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai nhưng trên thực tế bà L đang quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa, ông T, bà H1 và bà E xác định thửa đất số 352, tờ bản đồ số 74, là di sản của cụ L2 nên yêu cầu chia thừa kế. Tuy nhiên, thửa đất 352 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai và Sổ mục kê lại đứng tên ông Trần Ngọc C1. Ông T, bà H1 và bà E không cung cấp được chứng cứ để chứng minh thửa đất số 352, tờ bản đồ số 74 là di sản của cha mẹ. Do đó, chưa đủ căn cứ xác định thửa đất số 352 là di sản thừa kế do cha mẹ ông T chết để lại nên không có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của ông T, yêu cầu độc lập của bà H1 và bà E đối với thửa đất 352.

[2.2.3] Xét yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 170 (có căn nhà gắn liền với thửa đất), diện tích 58,6m², tờ bản đồ số 74, thấy rằng:

Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 834162 do Ủy ban nhân dân thị xã G

cấp ngày 02/10/2014 cho bà Lê Tuyết L1, thửa đất số 170, tờ bản đồ số 74, diện tích 58,6m² (loại đất ở đô thị) có nguồn gốc của cụ Trần Ngọc L4 tự khai phá trước năm 1975, cất nhà ở đến năm 1990 cho lại con là Trần Ngọc M2 và dâu là Lê Tuyết L1 sử dụng.

Bà L1 cũng thừa nhận: Nguồn gốc đất là của cụ Trần Văn L2 và cụ Nguyễn Thị H5, trên phần đất có căn nhà cũ, ông Trần Ngọc M2 (là chồng bà) sống cùng với cha mẹ là cụ L2 và cụ H5. Sau này, cụ L2, cụ H5 và ông M2 chết thì bà tiếp tục quản lý và cất nhà trên phần đất cha mẹ chồng để lại tại thửa số 170, tờ bản đồ số 74 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng việc bà được cấp Giấy chứng nhận không được sự đồng ý của anh em ông T, vì bà ở lâu nên tự đi làm quyền sử dụng đất. Đến năm 2016, bà và con trai Trần Quốc V giao nhà, đất lại cho anh em ông T và ông T đưa cho bà 150 triệu đồng. Ông T có sửa lại nhà để cho bà L, bà M và các con bà L cùng ở.

Trong khi đó, bị đơn bà L cũng thừa nhận nguồn gốc phần đất này là của cha mẹ để lại nhưng do bà nhận chuyển nhượng từ ông Trần Quốc V (con bà L1) và bà đã được chỉnh lý biến động tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự đều thừa nhận phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ để lại. Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 834162 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 02/10/2014 cho bà Lê Tuyết L1, thửa đất số 170, tờ bản đồ số 74, diện tích 58,6m² (loại đất ở đô thị) (Bút lục số 44 và từ số 162 đến 171). Sau đó, bà L1 tặng cho con trai Trần Quốc V toàn bộ thửa đất này và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chỉnh lý biến động tặng cho vào ngày 19/02/2016 (Bút lục số 71 - 72). Ông Trần Quốc V sau khi được tặng cho sử dụng một thời gian thì chuyển nhượng cho bà Trần Ngọc L và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho bà L vào ngày 28/11/2016 (Bút lục từ số 73 đến 79).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T cung cấp tài liệu chứng cứ “Giấy đồng ý” lập ngày 14/11/2016 (Bút lục số 10) có xác nhận của chính quyền địa phương, có nội dung các anh em đồng ý ký tên cho bà L được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà L chỉ được sử dụng phần đất này, không được quyền sang bán, cầm cố, vì căn nhà này làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên (Giấy đồng ý có ông T, bà L, bà E, bà M cùng ký tên). Đồng thời, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T trình bày: Do có Giấy đồng ý nêu trên nên vào ngày 14/11/2016, ông Trần Quốc V đã ký thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà Trần Ngọc L đứng tên. Về mặt thủ tục do ông V là cháu nên không có quyền tặng cho quyền sử dụng đất cho bà L theo quy định, nên anh em ông T phải làm thủ tục chuyển nhượng phần đất trên cho bà L. Thực chất chỉ thống nhất giao bà L đứng tên trên mặt giấy tờ, đây không phải là tài sản của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc V (là con của ông Trần Ngọc M2 và bà Lê Tuyết L1) xác định: Nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông T với bà L là của ông bà nội ông chết để lại cho cha mẹ ông ở thờ cúng, ông bà nội chết không để lại di chúc nên chưa ai được chia phần. Số tiền 150.000.000 đồng ông T đưa cho bà L1 (mẹ ông) là trả tiền cất nhà, không phải là tiền chia thừa kế. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết phần thừa kế của cha ông để lại cho ông.

Hội đồng xét xử xét thấy, có căn cứ xác định thửa đất số 170 nêu trên đã được chỉnh lý biến động cho bà L đứng tên ngày 28/11/2016 là di sản do cha mẹ ông T chết để lại và chưa được phân chia. Nên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của ông T, yêu cầu độc lập của bà H1 và bà E đối với thửa đất số 170 có căn nhà gắn liền với đất.

[2.3] Nội dung phân chia di sản thừa kế đối với căn nhà gắn liền với thửa đất số 170:

[2.3.1] Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà L1 được chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho bà L, Trích lục bản đồ địa chính lập ngày 13/8/2014 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (Bút lục số 170, 171) thửa đất số 170, tờ bản đồ số 74 (loại đất ở đô thị) có diện tích, vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp thửa 127 (nay là thửa 355 của ông Trần Ngọc C và thửa 354 của bà Trần Ngọc L) có số đo 18,30m;

Hướng Tây giáp thửa số 169 của bà Lê Thanh T7 có số đo 18,11m;

Hướng Nam giáp đường Trần Hưng Đ, có số đo 3,34m;

Hướng Bắc giáp mương công cộng, có số đo 3,10m

Tổng diện tích 58,60m²

[2.3.2] Về định giá tài sản tranh chấp: Xét thấy, các đương sự không thỏa thuận về giá tài sản đang tranh chấp nên Tòa án ra Quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá theo yêu cầu của nguyên đơn, tuy nhiên bị đơn bà Trần Ngọc L không hợp tác với Tòa án, nên Tòa án không thể tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp là nhà, đất tại số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay số 435, đường T, Khóm E, phường G, tỉnh Cà Mau).

Nguyên đơn tự lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản là Công ty Cổ phần T9 và cung cấp cho Tòa án Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T9 về giá tài sản đang tranh chấp, cụ thể như sau:

- Về giá trị quyền sử dụng đất:

Theo Chứng thư thẩm định giá số 219/2025/13/BDS-BL ngày 08/4/2025 thể hiện: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 834162 do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 02/10/2014 cho bà Lê Tuyết L1, thửa 170, tờ bản đồ số 74, diện tích 58,6m², địa chỉ thửa đất tại Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Ngày

10/02/2016, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G chỉnh lý biên động với nội dung tặng cho toàn bộ thửa đất trên cho ông Trần Quốc V. Ngày 28/11/2016, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G chỉnh lý biên động với nội dung chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho bà Trần Ngọc L.

Giá trị tài sản thẩm định giá tại thời điểm tháng 4/2025 là 861.420.000 đồng (T8 trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng)

- Về giá trị căn nhà:

Theo nguyên đơn ông Trần Ngọc T cho rằng căn nhà gắn liền với thửa đất số 170, tại số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay số 435, đường T, Khóm E, phường G, tỉnh Cà Mau) là do ông tự bỏ tiền ra xây dựng tổng số tiền 700.000.000 đồng.

Tòa án đã thông báo đến các đương sự trong vụ án biết về giá nêu trên, cho đến thời điểm hiện nay và tại phiên tòa các đương sự không có ý kiến về giá nên xem như đồng ý với kết quả thẩm định giá mà phía nguyên đơn ông T cung cấp.

[2.3.3] Phân chia di sản thừa kế:

Trong quá trình tố tụng, ông T yêu cầu chia thừa kế được nhận hiện vật là căn nhà và phần đất, hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế khác. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông T thay đổi yêu cầu không nhận hiện vật, yêu cầu được nhận giá trị tương ứng kỷ phần mà ông được hưởng.

Xét thấy, bà L là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng căn nhà, phần đất này và những anh chị em còn lại cũng như ông T đều có nhà ở và sinh sống tại nhiều nơi khác nhau, ổn định nên việc chia hiện vật không phù hợp và cũng không đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất của các bên đương sự. Mặt khác, bà L và các con bà L không còn nơi ở nào khác. Đồng thời, tại phiên tòa ông T cũng yêu cầu được nhận giá trị tương ứng kỷ phần mà ông được hưởng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở để giao toàn bộ căn nhà, diện tích thửa đất số 170 nêu trên cho bà L quản lý, sử dụng và buộc bà L phải hoàn trả giá trị cho ông T, bà H1, bà E cũng như các đồng thừa kế khác tương ứng kỷ phần mà họ được hưởng.

[2.3.4] Di sản của cụ L2 và cụ H5 để chia thừa kế theo pháp luật là phần diện tích đất 58,60m² thuộc thửa 170 và căn nhà gắn liền với đất chia cho 09 kỷ phần. Cụ thể như sau:

Diện tích đất 58,60m² trị giá 861.420.000 đồng ; căn nhà trị giá 700.000.000 đồng. Tổng giá trị nhà, đất bằng 1.561.420.000 đồng chia cho 09 kỷ phần = 173.491.111 đồng/1 kỷ phần.

Như vậy, ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc H1, bà Trần Ngọc E, bà Trần Ngọc A, được chia thừa kế (nhận giá trị) mỗi người bằng số tiền 173.491.111 đồng.

Đối với kỷ phần của ông Trần Ngọc M2: Ông M2 (chết), người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M2 gồm bà Lê Tuyết L1 (vợ ông M2), ông Trần Quốc V (là con ông M2) cùng được hưởng chung kỷ phần của ông M2 là

173.491.111 đồng.

Đối với kỷ phần của ông Trần Ngọc L3: Ông L3 (chết), người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L3 gồm bà Nguyễn Thị M1 (vợ ông L3) và 05 người con gồm Trần Thị Bé N, Trần Ngọc H3, Trần Thị Bé H4, Trần Ngọc T2, Trần Thị Bé T3 cùng được hưởng chung kỷ phần của ông L3 là 173.491.111 đồng.

Đối với kỷ phần của bà Trần Ngọc M: Tại phiên tòa, bà M có ý kiến nhường toàn bộ kỷ phần của bà được hưởng cho bà Trần Ngọc L.

Đối với kỷ phần của ông Trần Ngọc C: Tại phiên tòa, ông C có ý kiến nhường kỷ phần của ông được hưởng cho bà Trần Ngọc L và bà Trần Ngọc M mỗi người 50%/ kỷ phần ông được hưởng.

Đối với 50% kỷ phần của ông C nhường lại cho bà Trần Ngọc M, tại phiên tòa bà M đồng ý nhận nên buộc bà Trần Ngọc L hoàn trả cho bà M số tiền 86.745.555 đồng ($173.491.111 \text{ đồng} : 2 = 86.745.555 \text{ đồng}$).

Tại phiên tòa, ông C không yêu cầu đòi với 08 chỉ vàng mà ông bỏ ra để mua lại phần đất mà trước đây ông cho rằng cha ông đã cho bà T6 mượn đất nhưng bà T6 lại bán cho người khác nên ông mua lại. Ông không yêu cầu xem xét, không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Buộc bà L hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế, cụ thể: Bà L hoàn trả cho ông T, bà H1, bà E, bà A, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M2, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L3 mỗi người bằng số tiền 173.491.111 đồng.

Buộc bà L hoàn trả cho bà M số tiền 86.745.555 đồng.

[2.4] Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho bà Lê Tuyết L1 ngày 02/10/2014 và hủy chỉnh lý biến động tại trang 04 của Giấy chứng nhận với nội dung chuyển nhượng cho bà Trần Ngọc L ngày 28/11/2016, thấy rằng:

Như đã phân tích ở phần chia thừa kế diện tích đất 58,6m² thuộc thửa 170, tờ bản đồ số 74 và căn nhà gắn liền với đất, đây là di sản của cụ L2 để lại nhưng bà L1 (vợ ông Trần Ngọc M2) tự ý kê khai, đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà không có sự đồng ý của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, có căn cứ hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 834162 do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Ủy ban nhân dân phường G, tỉnh Cà Mau) cấp ngày 02/10/2014 cho bà Lê Tuyết L1, thửa 170, tờ bản đồ số 74, diện tích 58,6m² và hủy chỉnh lý biến động tại trang 04 của Giấy chứng nhận với nội dung chuyển nhượng cho bà Trần Ngọc L do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực G, tỉnh Cà Mau) ký ngày 28/11/2016.

Tuy nhiên, như đã phân tích tại mục [2.3.3] nêu trên, có cơ sở giao phần đất và căn nhà cho bà L quản lý, sử dụng và buộc bà L phải hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế nên nhà, đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của bà L. Nên không cần thiết phải xem xét kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận hoặc không cần thiết phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, bà H1 và bà E yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà L như nêu trên.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà H1 và bà E. Kiểm sát viên đề nghị là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí thẩm định giá phần đất tranh chấp tổng số tiền là 17.340.000 đồng. Các đồng thừa kế mỗi người phải chịu số tiền 1.926.666 đồng ($17.340.000 \text{ đồng} : 9 = 1.926.666 \text{ đồng}$). Ông Trần Ngọc T đã nộp đủ và đã chi phí hết nên buộc các đồng thừa kế gồm bà Trần Thị Ngọc H1, bà Trần Ngọc E, ông Trần Ngọc C, bà Trần Ngọc M, bà Trần Ngọc A, bà Trần Ngọc L, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Ngọc M2, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Ngọc L3 mỗi người hoàn trả cho ông T số tiền 1.926.666 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Do ông Trần Ngọc T, bà Trần Ngọc L, bà Trần Thị Ngọc H1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

Các đồng thừa kế khác phải chịu 5% án phí trên số tiền được chia thừa kế. Cụ thể: Bà Trần Ngọc E, bà Trần Ngọc A, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Ngọc M2, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Ngọc L3 mỗi người phải chịu án phí số tiền 8.674.555 đồng ($173.491.111 \text{ đồng} \times 5\% = 8.674.555 \text{ đồng}$).

Bà Trần Ngọc M phải chịu án phí 5% trên số tiền được hưởng $86.745.555 \text{ đồng} \times 5\% = 4.337.277 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 và khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 269 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 612, 614, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 100, Điều 106, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T và một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Ngọc H1, bà Trần Ngọc E về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa đất số 170, diện tích 58,6m² và căn nhà gắn liền với đất tại số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay số 435, đường T, Khóm E, phường G, tỉnh Cà Mau).

2. Buộc bà Trần Ngọc L hoàn trả giá trị cho ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc H1, bà Trần Ngọc E, bà Trần Ngọc A mỗi người bằng số tiền 173.491.111 đồng.

3. Buộc bà Trần Ngọc L hoàn trả giá trị cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Ngọc M2 (gồm vợ ông M2 là bà Lê Tuyết L1 và con ông M2 là ông Trần Quốc V cùng được hưởng chung kỷ phần của ông M2) số tiền 173.491.111 đồng.

4. Buộc bà Trần Ngọc L hoàn trả giá trị cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Ngọc L3 (gồm vợ ông L3 là bà Nguyễn Thị M1 và 05 người con gồm Trần Thị Bé N, Trần Ngọc H3, Trần Thị Bé H4, Trần Ngọc T2, Trần Thị Bé T3 cùng được hưởng chung kỷ phần của ông L3) số tiền 173.491.111 đồng.

5. Buộc bà Trần Ngọc L hoàn trả giá trị cho bà Trần Ngọc M số tiền 86.745.555 đồng.

6. Giao phần đất diện tích 58,6m² thuộc thừa đất số 170, tờ bản đồ số 74 và căn nhà gắn liền với đất tại số D, đường T, Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay số 435, đường T, Khóm E, phường G, tỉnh Cà Mau) cho bà Trần Ngọc L quản lý, sử dụng.

7. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T và một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Ngọc H1, bà Trần Ngọc E về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích 38,6m² thuộc thừa đất số 354, tờ bản đồ số 74 và diện tích 38,8m² thuộc thừa đất số 352, tờ bản đồ số 74, đất tọa lạc tại Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay là phường G, tỉnh Cà Mau).

8. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T và một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Ngọc H1, bà Trần Ngọc E về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường G, tỉnh Cà Mau) đã cấp cho bà Lê Tuyết L1 ngày 02/10/2014 và hủy chỉnh lý biến động tại trang 04 của Giấy chứng nhận với nội dung chuyển nhượng cho bà Trần Ngọc L do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (nay Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực G, tỉnh Cà Mau) ký ngày 28/11/2016.

9. Về chi phí thẩm định giá phần đất tranh chấp tổng số tiền là 17.340.000 đồng. Ông Trần Ngọc T đã nộp đủ và đã chi phí hết nên buộc các đồng thừa kế gồm bà Trần Thị Ngọc H1, bà Trần Ngọc E, ông Trần Ngọc C, bà Trần Ngọc M, bà Trần Ngọc A, bà Trần Ngọc L, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông

Trần Ngọc M2, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Ngọc L3 mỗi người hoàn trả cho ông T số tiền 1.926.666 đồng.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Do ông Trần Ngọc T, bà Trần Ngọc L, bà Trần Thị Ngọc H1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí.

- Bà Trần Ngọc E, bà Trần Ngọc A mỗi người phải chịu án phí số tiền 8.674.555 đồng.

- Bà Trần Ngọc M phải chịu án phí số tiền 4.337.277 đồng.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Ngọc M2 (gồm vợ ông M2 là bà Lê Tuyết L1 và con ông M2 là ông Trần Quốc V) cùng phải chịu án phí số tiền 8.674.555 đồng.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Ngọc L3 (gồm vợ ông L3 là bà Nguyễn Thị M1 và 05 người con gồm Trần Thị Bé N, Trần Ngọc H3, Trần Thị Bé H4, Trần Ngọc T2, Trần Thị Bé T3) cùng phải chịu án phí số tiền 8.674.555 đồng.

11. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa PT TANDTC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kiều Anh